

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 44 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 44 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |               |                                 |
|------------------------|---------------|---------------------------------|
| Ông: Mai Anh Tám       | Chủ tịch HĐQT |                                 |
| Ông: Nguyễn Văn Sơn    | Thành viên    |                                 |
| Bà: Nguyễn Thị Hương   | Thành viên    |                                 |
| Ông: Đỗ Trần Mai       | Thành viên    |                                 |
| Ông: Nguyễn Quốc Quyền | Thành viên    | (Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2023)   |
| Bà: An Hà My           | Thành viên    | (Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2023) |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông: Nguyễn Văn Sơn    | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Nguyễn Quốc Quyền | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà: Bùi Thị Thanh Nam | Trưởng ban |
| Ông: Hoàng Trung Kiên | Thành viên |
| Bà: Lê Thị Thoa       | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á**

Số 59 Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024





Số: 71/2024/ASCO/BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á**

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hạng Sơn Đông Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Công ty TNHH Hạng Kiểm toán và Định giá ASCO**



**Phạm Thị Tố Loan**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0760-2020-149-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Phan Đình Dũng", written over a horizontal line.

**Phan Đình Dũng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4887-2024-149-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>271.166.389.550</b> | <b>274.885.741.072</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>93.083.553.674</b>  | <b>80.431.098.094</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 93.071.553.674         | 80.431.098.094         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 12.000.000             | -                      |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>04</b>   | <b>1.700.000.000</b>   | <b>1.700.000.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.700.000.000          | 1.700.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>67.362.238.033</b>  | <b>101.456.464.237</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 51.922.639.852         | 49.179.770.426         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 4.831.884.075          | 3.305.242.117          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 24.974.726.597         | 54.564.760.734         |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (14.367.012.491)       | (5.593.309.040)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>09</b>   | <b>103.196.025.337</b> | <b>88.303.049.770</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 103.196.025.337        | 88.303.049.770         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>5.824.572.506</b>   | <b>2.995.128.971</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 4.903.053.426          | 1.242.967.271          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | -                      | 1.122.297.861          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 921.519.080            | 629.863.839            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>190.311.007.290</b> | <b>211.638.362.077</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>620.000.000</b>     | <b>620.000.000</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 07          | 620.000.000            | 620.000.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>128.499.388.336</b> | <b>64.634.393.065</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 84.635.048.975         | 58.749.918.065         |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 186.149.401.155        | 152.179.891.326        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (101.514.352.180)      | (93.429.973.261)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 12          | 38.114.366.649         | -                      |
| 225        | - Nguyên giá                                 |             | 38.114.366.649         | -                      |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 5.749.972.712          | 5.884.475.000          |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 6.765.326.300          | 6.765.326.300          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.015.353.588)        | (880.851.300)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>10</b>   | <b>-</b>               | <b>81.604.610.941</b>  |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                      | 81.604.610.941         |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>04</b>   | <b>32.400.000.000</b>  | <b>32.400.000.000</b>  |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 32.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 400.000.000            | 2.400.000.000          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>28.791.618.954</b>  | <b>32.379.358.071</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 13.408.546.831         | 14.432.440.594         |
| 269        | 2. Lợi thế thương mại                        |             | 15.383.072.123         | 17.946.917.477         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>461.477.396.840</b> | <b>486.524.103.149</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | (tiếp theo)<br>Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|-------|---|----------------------------|------------------------|------------------------|
|       |   |                            | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |                            | <b>133.399.710.308</b> | <b>160.929.392.864</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |                            | <b>126.263.569.887</b> | <b>149.785.250.431</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 16                         | 34.639.207.132         | 41.970.226.503         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 17                         | 5.973.738.864          | 2.612.595.926          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18                         | 1.870.053.918          | 4.759.788.490          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |                            | 1.320.984.288          | 2.846.084.392          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 19                         | 682.500.000            | 540.000.000            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 20                         | 5.820.472.305          | 6.537.085.311          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 15                         | 74.377.908.342         | 88.940.764.771         |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |                            | 1.578.705.038          | 1.578.705.038          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |                            | <b>7.136.140.421</b>   | <b>11.144.142.433</b>  |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 20                         | 550.430.120            | 570.430.120            |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 15                         | 4.009.081.089          | 9.402.623.257          |
| 341   | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 31                         | 2.576.629.212          | 1.171.089.056          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |                            | <b>328.077.686.532</b> | <b>325.594.710.285</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>21</b>                  | <b>328.077.686.532</b> | <b>325.594.710.285</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |                            | 275.999.670.000        | 275.999.670.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |                            | 275.999.670.000        | 275.999.670.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |                            | (375.454.545)          | (696.250.339)          |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |                            | 33.909.777.982         | 32.806.606.308         |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |                            | (13.808.243.727)       | 1.149.137.160          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |                            | (461.791.044)          | -                      |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |                            | (13.346.452.683)       | 1.149.137.160          |
| 429   | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |                            | 32.351.936.822         | 16.335.547.156         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |                            | <b>461.477.396.840</b> | <b>486.524.103.149</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND  | Năm 2022<br>VND |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 22          | 278.080.140.147  | 322.823.598.533 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | 63.136.135.188   | 79.331.491.617  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 214.944.004.959  | 243.492.106.916 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 23          | 140.971.740.970  | 150.642.144.826 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 73.972.263.989   | 92.849.962.090  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 24          | 294.128.902      | 167.898.663     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 25          | 5.722.279.438    | 5.455.196.012   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 5.722.279.438    | 5.454.932.199   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -                | -               |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 26          | 54.224.833.493   | 60.964.885.301  |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 27          | 29.451.430.052   | 21.695.519.182  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | (15.132.150.092) | 4.902.260.258   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 28          | 1.036.014.219    | 636.070.324     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 29          | 566.791.194      | 512.115.592     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 469.223.025      | 123.954.732     |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | (14.662.927.067) | 5.026.214.990   |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 30          | -                | 1.525.465.702   |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 31          | 1.405.540.156    | 585.544.528     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | (16.068.467.223) | 2.915.204.760   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | (13.346.452.683) | 1.149.137.160   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | (2.722.014.540)  | 1.766.067.600   |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 32          | (484)            | 57              |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         |             | (484)            | 57              |

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND   |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                   |                   |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | (14.662.927.067)  | 5.026.214.990     |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 32.361.290.231    | 27.151.372.124    |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 18.664.467.398    | 21.343.910.349    |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | 8.773.703.451     | 403.869.102       |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (337.369.012)     | (51.339.526)      |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 5.722.279.438     | 5.454.932.199     |
| 07   | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | (461.791.044)     | -                 |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 17.698.363.164    | 32.177.587.114    |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 26.141.565.373    | (31.854.391.753)  |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (14.892.975.567)  | (29.861.651.195)  |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (7.610.102.192)   | (12.412.976.657)  |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (2.636.192.392)   | (9.356.019.648)   |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (5.722.279.438)   | (5.454.932.199)   |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (1.455.087.409)   | (5.610.971.121)   |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 11.523.291.539    | (62.373.355.459)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                   |                   |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (3.052.766.264)   | (12.007.951.835)  |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 4.735.000.000     | 4.268.000.000     |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (2.000.000.000)   | (1.700.000.000)   |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 2.000.000.000     | -                 |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | (30.000.000.000)  |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 15.000.000.000    | -                 |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 294.128.902       | 167.898.663       |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 16.976.362.638    | (39.272.053.172)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                   |                   |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu                                       |             | 4.109.200.000     | 115.000.000.000   |
| 33   | 2. Tiền thu từ đi vay  |             | 182.902.790.424   | 207.017.449.790   |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (197.350.697.021) | (187.721.819.442) |
| 35   | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (5.508.492.000)   | (11.016.984.000)  |
| 36   | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                 | (13.766.817.830)  |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (15.847.198.597)  | 109.511.828.518   |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                          | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-------|-----------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   |             | 12.652.455.580  | 7.866.419.887   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm  |             | 80.431.098.094  | 72.564.678.207  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03          | 93.083.553.674  | 80.431.098.094  |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59 Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng; tương đương 27.599.967 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét trơng tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

| Tên công ty                             | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                   |
|---|---------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG      | Long An | 81,82%        | 81,82%                 | Sản xuất thương mại sơn                      |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Hà Nội  | 75,00%        | 75,00%                 | Thương mại sơn                               |
| Công ty Cổ phần S'Capital               | Hà Nội  | 90,00%        | 90,00%                 | Sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại sơn |

- Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên công ty  | Địa chỉ  |
|--|--|
| Nhà máy sơn miền Bắc   | 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á<br>- Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng | KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng                 |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG, Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Công ty Cổ phần S'Capital thì Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đến (các) Công ty này. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị các khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: Khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thể thương mại**

Lợi thể thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thể thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 03 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 05 - 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm      |
| - Phần mềm quản lý          | 05 năm      |

## **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



#### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

## **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 6.817.089.040         | 11.426.113.418        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 86.254.464.634        | 69.004.984.676        |
| Các khoản tương đương tiền      | 12.000.000            | -                     |
|                                 | <b>93.083.553.674</b> | <b>80.431.098.094</b> |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 31/12/2023           |          | 01/01/2023           |          |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                          | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                          | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>1.700.000.000</b> | -        | <b>1.700.000.000</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 1.700.000.000        | -        | 1.700.000.000        | -        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>    | <b>400.000.000</b>   | -        | <b>2.400.000.000</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (2) | 400.000.000          | -        | 400.000.000          | -        |
| - Trái phiếu (3)         | -                    | -        | 2.000.000.000        | -        |
|                          | <b>2.100.000.000</b> | -        | <b>4.100.000.000</b> | -        |

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/HDTG/BC-VLC ngày 31/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam ký với Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 400.000.000 VND, kỳ hạn 54 tháng, lãi suất thả nổi, lãi trả cuối kỳ;



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        |
| Các khoản đầu tư khác  | 32.000.000.000        | (*)                   | -               | 30.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53 % | 32.000.000.000        | (*)                   | -               | 30.000.000.000        |
|  | <b>32.000.000.000</b> |                       | <b>-</b>        | <b>30.000.000.000</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Công ty Cổ phần Original Paint Maker | 3.899.237.556         | -        | -                     | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng        | 48.023.402.296        | -        | 49.179.770.426        | -        |
|  | <b>51.922.639.852</b> | <b>-</b> | <b>49.179.770.426</b> | <b>-</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2023           |          | 01/01/2023           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| - Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera | 2.500.000.000        | -        | -                    | -        |
| - Oliver Y Batlle S.A.U                 | 830.876.744          | -        | 216.974.657          | -        |
| - Bà Đỗ Thị Bích Ngọc                   | 511.460.000          | -        | 286.760.000          | -        |
| - Công ty TNHH Solid Tech               | 271.253.198          | -        | 271.253.198          | -        |
| - Công ty TNHH Sản xuất SKD Việt Nam    | -                    | -        | 1.595.030.000        | -        |
| - Các khoản trả trước người bán         | 718.294.133          | -        | 935.224.262          | -        |
|   | <b>4.831.884.075</b> | <b>-</b> | <b>3.305.242.117</b> | <b>-</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                            | 31/12/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                            | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                            | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Phải thu Bảo hiểm xã hội | 14.101.440            | -        | -                     | -        |
| - Ký cược, ký quỹ          | 3.000.000             | -        | 638.031.829           | -        |
| - Tạm ứng                  | 22.354.289.641        | -        | 33.939.778.600        | -        |
| + Ông Nguyễn Văn Sơn       | 23.066.808            | -        | -                     | -        |
| + Các đối tượng khác       | 22.331.222.833        | -        | 33.939.778.600        | -        |
| - Phải thu khác            | 2.574.889.183         | -        | 19.894.025.789        | -        |
| - Phải trả khác (dư Nợ)    | 28.446.333            | -        | 92.924.516            | -        |
|                            | <b>24.974.726.597</b> | <b>-</b> | <b>54.564.760.734</b> | <b>-</b> |

**b) Dài hạn**

|                   |                    |          |                    |          |
|-------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| - Ký cược, ký quỹ | 620.000.000        | -        | 620.000.000        | -        |
|                   | <b>620.000.000</b> | <b>-</b> | <b>620.000.000</b> | <b>-</b> |

**c) Phải thu khác là các bên liên**

|                      |                   |          |          |          |
|----------------------|-------------------|----------|----------|----------|
| + Ông Nguyễn Văn Sơn | 23.066.808        | -        | -        | -        |
|                      | <b>23.066.808</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

| 8. NỢ XẤU   | 31/12/2023            |                        | 01/01/2023           |                        |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Á Châu G8                                     | 192.880.615           | -                      | 192.880.615          | -                      |
| Công ty TNHH Phương Đông                                      | 31.631.516            | -                      | 31.631.516           | -                      |
| Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến                                  | 102.599.197           | -                      | 102.599.197          | -                      |
| Công ty TNHH TM An Dương                                      | 48.966.375            | -                      | 48.966.375           | -                      |
| Doanh nghiệp Minh Châu  | 41.393.406            | -                      | 41.393.406           | -                      |
| Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt                              | 183.296.132           | -                      | 183.296.132          | -                      |
| Công ty TNHH XD & TMĐT Đại Phú Gia                            | 69.476.541            | -                      | 69.476.541           | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát                            | 30.396.555            | -                      | 30.396.555           | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6                      | 22.396.342            | -                      | 22.396.342           | -                      |
| Công ty TNHH Thanh Phương                                     | 28.259.444            | -                      | 28.259.444           | -                      |
| Công ty TNHH XD Vận tải Hải                                   | 29.252.869            | -                      | 29.252.869           | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng Phú                                     | 68.156.611            | -                      | 68.156.611           | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô                | 179.478.333           | -                      | 179.478.333          | -                      |
| Nhà phân phối Châu Ái   | 31.561.658            | -                      | 31.561.658           | -                      |
| Nhà phân phối Dương Việt Dũng                                 | 74.973.795            | -                      | 74.973.795           | -                      |
| Nhà phân phối Mạnh Dũng                                       | 37.013.327            | -                      | 37.013.327           | -                      |
| Nhà phân phối Phúc Hưng                                       | 59.790.270            | -                      | 59.790.270           | -                      |
| Nhà phân phối sơn Viglacera                                   | 68.749.775            | -                      | 68.749.775           | -                      |
| Tuyết Huân  | 51.268.960            | -                      | 51.268.960           | -                      |
| Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG | 162.049.631           | -                      | 162.049.631          | -                      |
| Đại lý Hăng Cường   | 36.997.153            | -                      | 36.997.153           | -                      |
| Các đối tượng khác  | 12.816.423.986        | -                      | 4.042.720.535        | -                      |
|   | <b>14.367.012.491</b> | <b>-</b>               | <b>5.593.309.040</b> | <b>-</b>               |



## 9. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/12/2023             |          | 01/01/2023            |          |
|---------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                       | VND                    | VND      | VND                   | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 68.154.205.534         | -        | 55.269.826.885        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 2.541.417.668          | -        | 2.060.940.326         | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.198.340.606          | -        | 8.074.469.123         | -        |
| - Thành phẩm                          | 19.470.414.558         | -        | 19.252.326.649        | -        |
| - Hàng hóa                            | 3.831.646.971          | -        | 3.645.486.787         | -        |
|                                       | <b>103.196.025.337</b> | <b>-</b> | <b>88.303.049.770</b> | <b>-</b> |

## 10. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

|   | 31/12/2023 | 01/01/2023            |
|---|------------|-----------------------|
|   | VND        | VND                   |
| - Xây dựng, sửa chữa văn phòng, nhà máy | -          | 44.893.966.786        |
| - Dây chuyền máy móc sản xuất sơn       | -          | 36.710.644.155        |
|   | <b>-</b>   | <b>81.604.610.941</b> |

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | TSCĐ dùng<br>trong quản lý<br>VND | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                  |                             |   |                                   |                              |                        |
| Số dư đầu năm                       | 27.914.520.494                   | 63.949.791.417              | 59.231.390.504                            | 1.052.488.911                     | 31.700.000                   | 152.179.891.326        |
| - Mua trong năm                     | 42.481.594.974                   | 47.272.727                  | 4.014.142.855                             | -                                 | -                            | 4.061.415.582          |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                                | (138.571.546)               | (12.434.929.181)                          | -                                 | -                            | 42.481.594.974         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                                | 63.858.492.598              | 50.810.604.178                            | 1.052.488.911                     | -                            | (12.573.500.727)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>70.396.115.468</b>            | <b>63.858.492.598</b>       | <b>50.810.604.178</b>                     | <b>1.052.488.911</b>              | <b>31.700.000</b>            | <b>186.149.401.155</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                                  |                             |   |                                   |                              |                        |
| Số dư đầu năm                       | 7.888.275.167                    | 50.135.348.589              | 34.837.164.409                            | 537.485.096                       | 31.700.000                   | 93.429.973.261         |
| Số tăng trong năm                   | 1.442.324.402                    | 7.017.987.155               | 7.268.016.096                             | 237.792.118                       | -                            | 15.966.119.771         |
| - Khấu hao trong năm                | 1.442.324.402                    | 7.017.987.155               | 7.268.016.096                             | 237.792.118                       | -                            | 15.966.119.771         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                                | (113.166.763)               | (7.768.574.089)                           | -                                 | -                            | (7.881.740.852)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>9.330.599.569</b>             | <b>57.040.168.981</b>       | <b>34.336.606.416</b>                     | <b>775.277.214</b>                | <b>31.700.000</b>            | <b>101.514.352.180</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                  |                             |   |                                   |                              |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 20.026.245.327                   | 13.814.442.828              | 24.394.226.095                            | 515.003.815                       | -                            | 58.749.918.065         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>61.065.515.899</b>            | <b>6.818.323.617</b>        | <b>16.473.997.762</b>                     | <b>277.211.697</b>                | <b>-</b>                     | <b>84.635.048.975</b>  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16.494.243.745  
38.155.695.262



## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                               | Máy móc<br>thiết bị   | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | -                     |
| - Số tăng trong               | 38.114.366.649        | 38.114.366.649        |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 38.114.366.649        | 38.114.366.649        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>38.114.366.649</b> | <b>38.114.366.649</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | -                     |
| Số dư cuối năm                | -                     | -                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | -                     | -                     |
| Tại ngày cuối năm             | <b>38.114.366.649</b> | <b>38.114.366.649</b> |

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Chương trình<br>phần mềm | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                      | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                          |                      |
| Số dư đầu năm                 | 6.725.114.300        | 40.212.000               | 6.765.326.300        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>6.725.114.300</b> | <b>40.212.000</b>        | <b>6.765.326.300</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                          |                      |
| Số dư đầu năm                 | 840.639.300          | 40.212.000               | 880.851.300          |
| - Khấu hao trong năm          | 134.502.288          | -                        | 134.502.288          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>975.141.588</b>   | <b>40.212.000</b>        | <b>1.015.353.588</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                          |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 5.884.475.000        | -                        | 5.884.475.000        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>5.749.972.712</b> | -                        | <b>5.749.972.712</b> |

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                      | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                       |                       |
| - Chi phí quảng cáo                  | 2.310.167.283         | 144.366.311           |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ        | 200.116.016           | 159.875.365           |
| - Các khoản khác                     | 2.392.770.127         | 938.725.595           |
|                                      | <b>4.903.053.426</b>  | <b>1.242.967.271</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                       |                       |
| - Chi phí quảng cáo                  | 7.951.190.462         | 12.146.993.768        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 104.154.722           | 430.774.162           |
| - Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa | 1.090.909.091         | 1.363.636.363         |
| - Các khoản khác                     | 4.262.292.556         | 491.036.301           |
|                                      | <b>13.408.546.831</b> | <b>14.432.440.594</b> |

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2023            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2023            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| a) Vay ngắn hạn   |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - Vay ngắn hạn  | 80.809.968.709        | 80.809.968.709        | 181.264.090.424        | 194.728.343.420        | 67.345.715.713        | 67.345.715.713        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)    | 10.636.443.027        | 10.636.443.027        | 28.310.939.347         | 24.177.765.510         | 14.769.616.864        | 14.769.616.864        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)               | 6.395.962.706         | 6.395.962.706         | 33.184.044.221         | 26.085.687.091         | 13.494.319.836        | 13.494.319.836        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)             | 46.820.153.476        | 46.820.153.476        | 76.101.776.500         | 108.322.387.039        | 14.599.542.937        | 14.599.542.937        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (4)                             | 9.300.500.000         | 9.300.500.000         | 9.913.408.512          | 10.852.912.990         | 8.360.995.522         | 8.360.995.522         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)           | 7.656.909.500         | 7.656.909.500         | 33.753.921.844         | 25.289.590.790         | 16.121.240.554        | 16.121.240.554        |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả   | 8.130.796.062         | 8.130.796.062         | 6.866.069.279          | 7.964.672.712          | 7.032.192.629         | 6.775.525.961         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung        | 77.000.000            | 77.000.000            | -                      | 77.000.000             | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (6)             | 1.387.072.014         | 1.387.072.014         | 426.646.667            | 1.220.948.664          | 592.770.017           | 592.770.017           |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội (7)                          | 764.566.644           | 764.566.644           | 404.263.944            | 764.566.644            | 404.263.944           | 404.263.944           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Long An                              | 25.165.404            | 25.165.404            | -                      | 25.165.404             | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Long An (8)                        | 368.500.000           | 368.500.000           | 270.000.000            | 368.500.000            | 270.000.000           | 270.000.000           |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (8)         | -                     | -                     | 256.666.668            | -                      | 256.666.668           | 256.666.668           |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                                |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (9) | 5.508.492.000         | 5.508.492.000         | 5.508.492.000          | 5.508.492.000          | 5.508.492.000         | 5.508.492.000         |
|   | <b>88.940.764.771</b> | <b>88.940.764.771</b> | <b>188.130.159.703</b> | <b>202.693.016.132</b> | <b>74.377.908.342</b> | <b>74.377.908.342</b> |



|  |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| - <b>Vay dài hạn</b>   |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (6)              | 988.343.944          | 988.343.944          | 868.700.000          | 1.245.694.611        | 611.349.333          | 611.349.333          | 434.349.333          | 434.349.333          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (6)              | 137.080.000          | 137.080.000          | -                    | 137.080.000          | -                    | -                    | -                    | -                    |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (7)                    | 404.263.944          | 404.263.944          | -                    | 404.263.944          | -                    | -                    | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An (8)                  | 447.000.000          | 447.000.000          | -                    | 270.000.000          | 177.000.000          | 177.000.000          | 177.000.000          | 177.000.000          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (9)          | -                    | -                    | 770.000.000          | 278.055.557          | 491.944.443          | 491.944.443          | 491.944.443          | 491.944.443          |
| - <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>   |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10) | 8.414.279.313        | 8.414.279.313        | -                    | 5.508.492.000        | 2.905.787.313        | 2.905.787.313        | 2.905.787.313        | 2.905.787.313        |
|  | 8.414.279.313        | 8.414.279.313        | -                    | 5.508.492.000        | 2.905.787.313        | 2.905.787.313        | 2.905.787.313        | 2.905.787.313        |
|  | <b>9.402.623.257</b> | <b>9.402.623.257</b> | <b>1.638.700.000</b> | <b>7.032.242.168</b> | <b>4.009.081.089</b> | <b>4.009.081.089</b> | <b>4.009.081.089</b> | <b>4.009.081.089</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/07/2023, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai 110 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh; 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc tại "khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.



(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TBTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2024, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiểm soát ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng AI-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng; Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 353/2023-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 27/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 27/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 27/10/2024, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhân hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quê Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sót và ông Nguyễn Huy Quang đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 402/2022-HĐCVHM/NHCT131-BCVN và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 402-03/2022-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT131-BCVN ngày 26/09/2022 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/09/2023, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Quốc Quyền (vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Nga).

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 309/2023-HĐCVHM/NHCT131-BCSG ngày 13 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 13/10/2023 đến 13/10/2024, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Hàng Sơn Đông Á Sai Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021/HĐTC/NCTT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.



(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/09/2024, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là 07 ô tô BKS 30F-134.12, 30F-136.49, 30F-165.53, 30F-194.34, 30F-195.05, 30F-244.36, 30F-372.89 của Công ty; 02 ô tô của bên liên quan là Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam BKS 30F-682.15, 30F-682.28.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 90/23/CTD/VCBCD-SDA ngày 05/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 04/10/2024, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh, 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 460-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 07 năm 2020, tổng hạn mức 441.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Xpander phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 452-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 09/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 553-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 12 tháng 08 năm 2020, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 552-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 11/08/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 826-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 17 tháng 11 năm 2020, tổng hạn mức 503.300.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Kia Seltos phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.



## Công ty Cổ phần Hàng Sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 37-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 03 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 114.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, số loại Vios phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tại sản số 36-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 03/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 53-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 19 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 184.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Triton GLX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tại sản số 52-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 19/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 71-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 03 năm 2021, tổng hạn mức 204.600.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Toyota, số loại HILUX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tại sản số 70-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 10/03/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 144-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 28 tháng 04 năm 2021, tổng hạn mức 290.150.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, số loại Frontier phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tại sản số 143-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 28/04/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 167-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 24 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tại sản số 166-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 175-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội tổng hạn mức 822.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai, số loại Santafe phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tại sản số 174-03/2021-HĐBĐ/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- (7) Vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội bao gồm những thỏa thuận cấp tín dụng sau:
- Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000064/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Santafe Premium của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30G - 989.60
  - Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000073/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Santafe TM4 của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30H - 032.79



- Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000035/21 ngày 10/03/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 370.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE hình thành từ khoản vay.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số LAN/22127 ngày 03/08/2022 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An, số tiền 807.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để mua sắm tài sản phục vụ hoạt động đi lại của doanh nghiệp, cụ thể là mua 1 xe ô tô New Peugeot 3008 Active máy xăng, số tự động, số loại KJEP6Z, tài sản đảm bảo là xe ô tô Peugeot 3008 thuộc sở hữu của Công ty.

(9) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDTD ngày 30/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, số tiền vay 770.000.000 VND, thời hạn cho vay 3 năm, lãi suất vay là 7,5%/năm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong khoảng thời gian 30 tháng tiếp theo, mục đích vay để mua xe ô tô mới 100% hiệu SUBARU FORESTER, tài sản bảo đảm là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDTC ngày 30/10/2023, hợp đồng bảo lãnh số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDBL ngày 30/10/2023 bởi ông Nguyễn Quốc Quyền.

(10) Vay dài hạn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.013/2020/TSC-CTTC ngày 03/03/2020 ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền thuê tạm tính là 14.459.060.841 VND tương đương với 471.815 EUR, lãi suất 9%/năm cho 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, mục đích thuê để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính, hợp đồng được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á theo Công văn số 01.0301/2020.BL-HDA ngày 03/01/2020 do Công ty Hăng Sơn Đông Á phát hành. Hiện tại, dây truyền máy móc sản xuất sơn thuê tài chính đang trong quá trình lắp đặt.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.086/2020/TSC-CTTC ngày 23/09/2020 ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền thuê tạm tính là 16.500.000.000 VND, lãi suất 8,5%/năm cho 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, mục đích thuê để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính, hợp đồng được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á theo Công văn số 01.0301/2020.BL-HDA ngày 03/01/2020 do Công ty Hăng Sơn Đông Á phát hành. Hiện tại, dây truyền máy móc sản xuất sơn thuê tài chính đang trong quá trình lắp đặt.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả             | Giá trị               | Số có khả             |
|  | VND                   | năng trả nợ<br>VND    | VND                   | năng trả nợ<br>VND    |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội | 8.483.486.748         | 8.483.486.748         | 4.981.026.866         | 4.981.026.866         |
| - CTY Cổ Phần HANOTECH Việt Nam                    | 2.640.000.000         | 2.640.000.000         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Bao Bi & Thương mại Quang Huy   | -                     | -                     | 2.200.777.800         | 2.200.777.800         |
| - Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa                   | -                     | -                     | 2.888.447.867         | 2.888.447.867         |
| - Công ty TNHH Thái Sơn G.M                        | 1.855.602.662         | 1.855.602.662         | 3.740.320.636         | 3.740.320.636         |
| - Công ty Cổ Phần Kemic                            | -                     | -                     | 2.251.601.200         | 2.251.601.200         |
| - Tổng Công ty Viglacera -CTCP                     | 1.802.070.191         | 1.802.070.191         | 1.740.624.072         | 1.740.624.072         |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                  | 19.858.047.531        | 19.858.047.531        | 24.167.428.062        | 24.167.428.062        |
|  | <b>34.639.207.132</b> | <b>34.639.207.132</b> | <b>41.970.226.503</b> | <b>41.970.226.503</b> |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>               | <b>38.070.001</b>     | <b>38.070.001</b>     | <b>38.070.001</b>     | <b>38.070.001</b>     |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yên                   | 38.070.001            | 38.070.001            | 38.070.001            | 38.070.001            |
|  | <b>38.070.001</b>     | <b>38.070.001</b>     | <b>38.070.001</b>     | <b>38.070.001</b>     |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Công ty TNHH Đức Trung                                    | 993.471.669          | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Đức Mạnh | 338.612.277          | -                    |
| - Công ty TNHH Sản xuất Tân Hoa Minh                        | 214.484.493          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Sơn Phố Việt                              | 208.000.000          | -                    |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn                            | -                    | 198.788.484          |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác                   | 4.219.170.425        | 2.413.807.442        |
|   | <b>5.973.738.864</b> | <b>2.612.595.926</b> |



**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                               | 4.000.000              | 2.579.221.349          | 15.754.536.085           | 16.643.819.771              | -                       | 1.685.937.663           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 619.596.677            | 1.330.219.727          | -                        | 1.455.087.409               | 744.464.359             | -                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân                               | 6.267.162              | 767.449.191            | 914.490.459              | 1.670.168.306               | 137.226.598             | 142.730.780             |
| - Các loại thuế khác                                  | -                      | 30.227.748             | 34.988.880               | 65.216.628                  | -                       | -                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                      | 52.670.475             | 616.679.918              | 667.793.041                 | 39.828.123              | 41.385.475              |
|   | <b>629.863.839</b>     | <b>4.759.788.490</b>   | <b>17.320.695.342</b>    | <b>20.502.085.155</b>       | <b>921.519.080</b>      | <b>1.870.053.918</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 180.000.000        | 120.000.000        |
| - Chi phí phải trả khác         | 502.500.000        | 420.000.000        |
|                                 | <b>682.500.000</b> | <b>540.000.000</b> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|                                    | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| - Kinh phí công đoàn               | 802.646.166          | 619.880.488          |
| - Bảo hiểm xã hội                  | 163.950.797          | 184.359.214          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn    | 3.518.555.930        | 3.430.055.930        |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 1.335.319.412        | 2.302.789.679        |
|                                    | <b>5.820.472.305</b> | <b>6.537.085.311</b> |



**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | VND                       | VND                  | VND                   | VND                      | VND                             | VND                    | VND        |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------------|
|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |            |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>115.000.000.000</b>    | <b>(68.454.545)</b>  | <b>67.182.439.634</b> | <b>26.483.163.202</b>    | <b>15.174.697.486</b>           | <b>223.771.845.777</b> | <b>VND</b> |
| Tăng vốn trong năm trước    | 160.999.670.000           | -                    | -                     | -                        | 1.287.500.000                   | 162.287.170.000        |            |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                    | -                     | 1.149.137.160            | 1.766.067.600                   | 2.915.204.760          |            |
| Trích lập các quỹ           | -                         | -                    | 11.623.836.674        | -                        | -                               | 11.623.836.674         |            |
| Phân phối lợi nhuận         | -                         | -                    | -                     | (26.483.163.202)         | (1.866.813.724)                 | (28.349.976.926)       |            |
| Giảm khác                   | -                         | (627.795.794)        | (45.999.670.000)      | -                        | (25.904.206)                    | (46.653.370.000)       |            |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>275.999.670.000</b>    | <b>(696.250.339)</b> | <b>32.806.606.308</b> | <b>1.149.137.160</b>     | <b>16.335.547.156</b>           | <b>325.594.710.285</b> | <b>VND</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>275.999.670.000</b>    | <b>(696.250.339)</b> | <b>32.806.606.308</b> | <b>1.149.137.160</b>     | <b>16.335.547.156</b>           | <b>325.594.710.285</b> |            |
| Tăng vốn trong năm nay      | -                         | 346.700.000          | -                     | -                        | 18.712.500.000                  | 19.059.200.000         |            |
| Lỗ trong năm này            | -                         | -                    | -                     | (13.346.452.683)         | (2.722.014.540)                 | (16.068.467.223)       |            |
| Tăng khác                   | -                         | -                    | -                     | -                        | 25.904.206                      | 25.904.206             |            |
| Phân phối lợi nhuận (*)     | -                         | -                    | 1.103.171.674         | (1.149.137.160)          | -                               | (45.965.486)           |            |
| Giảm khác                   | -                         | (25.904.206)         | -                     | (461.791.044)            | -                               | (487.695.250)          |            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>275.999.670.000</b>    | <b>(375.454.545)</b> | <b>33.909.777.982</b> | <b>(13.808.243.727)</b>  | <b>32.351.936.822</b>           | <b>328.077.686.532</b> | <b>VND</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                       | Cuối năm               | Tỷ lệ       | Đầu kỳ                 | Tỷ lệ       |
|-----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                       | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Bà Lê Như Ngọc        | 39.058.800.000         | 14,15%      | 39.058.800.000         | 14,15%      |
| Ông Mai Anh Tám       | 23.047.520.000         | 8,35%       | 23.047.520.000         | 8,35%       |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | -                      | 0,00%       | 9.922.800.000          | 3,60%       |
| Cổ đông khác          | 213.893.350.000        | 77,50%      | 203.970.550.000        | 73,90%      |
|                       | <b>275.999.670.000</b> | <b>100%</b> | <b>275.999.670.000</b> | <b>100%</b> |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                             | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển     | 33.909.777.982        | 32.806.606.308        |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.578.705.038         | 1.578.705.038         |
|                             | <b>35.488.483.020</b> | <b>34.385.311.346</b> |

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2023               | Năm 2022               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn            | 228.667.591.766        | 259.255.246.013        |
| Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm | 26.207.828.347         | 41.595.283.768         |
| Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả         | 23.204.720.034         | 20.705.926.468         |
| Doanh thu khác                                     | -                      | 1.267.142.284          |
|  | <b>278.080.140.147</b> | <b>322.823.598.533</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2023               | Năm 2022               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| - Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn            | 109.838.744.731        | 111.514.325.487        |
| - Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả         | 11.797.836.453         | 13.477.949.038         |
| - Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm | 19.335.159.786         | 24.485.306.951         |
| - Giá vốn khác                                     | -                      | 1.164.563.349          |
|  | <b>140.971.740.970</b> | <b>150.642.144.826</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2023           | Năm 2022           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 294.128.902        | 167.898.663        |
|                            | <b>294.128.902</b> | <b>167.898.663</b> |



**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                       | Năm 2023             | Năm 2022             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay          | 5.722.279.438        | 5.454.932.199        |
| Chiết khấu thanh toán | -                    | 263.813              |
|                       | <b>5.722.279.438</b> | <b>5.455.196.012</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2023              | Năm 2022              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.265.021.276         | 6.765.371.503         |
| Chi phí nhân công                | 15.398.341.087        | 20.360.257.996        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.573.987.521        | 15.422.469.821        |
| Chi phí quảng cáo                | 275.000.000           | 495.851.853           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.457.385.022        | -                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.255.098.587        | 17.920.934.128        |
|                                  | <b>54.224.833.493</b> | <b>60.964.885.301</b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2023              | Năm 2022              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 534.959.952           | -                     |
| Chi phí nhân công                 | 11.338.724.983        | 11.008.105.480        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.229.476.859         | 2.179.197.945         |
| Chi phí dự phòng                  | 8.773.703.451         | 436.869.102           |
| Hoàn nhập dự phòng                | -                     | (33.000.000)          |
| Thuế, phí, và lệ phí              | 35.386.532            | -                     |
| Phân bổ lợi thế thương mại        | 2.563.845.354         | 2.563.845.354         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.262.036.347         | -                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.713.296.574         | 5.540.501.301         |
|                                   | <b>29.451.430.052</b> | <b>21.695.519.182</b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2023             | Năm 2022           |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 156.719.507          | 85.180.324         |
| + Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ            | 1.235.000.000        | 735.000.000        |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ                  | 1.078.280.493        | 649.819.676        |
| Thu từ việc cho thuê kho                    | 499.034.824          | -                  |
| Thanh lý hợp đồng                           | 303.000.000          | -                  |
| Thu nhập khác                               | 77.259.888           | 550.890.000        |
|   | <b>1.036.014.219</b> | <b>636.070.324</b> |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2023           | Năm 2022           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| - Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 113,479,382        | 201,739,461        |
| + Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ          | 3,613,479,382      | 3,533,000,000      |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ                | 3,500,000,000      | 3,734,739,461      |
| Các khoản bị phạt                         | 60,704,207         | -                  |
| Chi phí thanh lý hợp đồng                 | 303,658,073        | 310,376,131        |
| Chi phí khác                              | 88,949,532         | 310,376,131        |
|   | <b>566,791,194</b> | <b>512,115,592</b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2023 | Năm 2022             |
|---|----------|----------------------|
|   | VND      | VND                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á | -        | 295,397,283          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con               | -        | 1,230,068,419        |
| - Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG                            | -        | 947,921,589          |
| - Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam                       | -        | 282,146,830          |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                         | <b>-</b> | <b>1,525,465,702</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|   | Năm 2023             | Năm 2022           |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 1,405,540,156        | 585,544,528        |
|   | <b>1,405,540,156</b> | <b>585,544,528</b> |

**32. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2023         | Năm 2022      |
|--|------------------|---------------|
|  | VND              | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty | (13,346,452,683) | 1,149,137,160 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                 | (13,346,452,683) | 1,149,137,160 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm     | 27,599,967       | 19,994,257    |
| <b>Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>             | <b>(484)</b>     | <b>57</b>     |



### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2023               | Năm 2022               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 124.534.085.792        | 198.845.810.648        |
| Chi phí nhân công                | 32.378.931.400         | 39.531.833.220         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.966.119.771         | 18.780.064.995         |
| Chi phí dự phòng                 | 1.008.046.340          | 436.869.102            |
| Hoàn nhập dự phòng               | -                      | (33.000.000)           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.891.559.929         | 10.331.828.509         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.309.290.641         | 18.380.186.401         |
|                                  | <b>200.088.033.873</b> | <b>286.273.592.875</b> |

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | 31/12/2023             |                         | 01/01/2023             |                        |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng               |
| <b>Tài sản tài chính</b>           | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.083.553.674         | -                       | 80.431.098.094         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 77.517.366.449         | (14.367.012.491)        | 104.364.531.160        | (5.593.309.040)        |
| Các khoản cho vay                  | -                      | -                       | -                      | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 1.700.000.000          | -                       | 1.700.000.000          | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | 32.400.000.000         | -                       | 32.400.000.000         | -                      |
|                                    | <b>204.700.920.123</b> | <b>(14.367.012.491)</b> | <b>218.895.629.254</b> | <b>(5.593.309.040)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      | VND                    | VND                    |
| Vay và nợ                         | 78.386.989.431         | 98.343.388.028         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 41.010.109.557         | 49.077.741.934         |
| Chi phí phải trả                  | 682.500.000            | 540.000.000            |
|                                   | <b>120.079.598.988</b> | <b>147.961.129.962</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b> |                              |                                |                   |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.700.000.000                | -                              | -                 | 1.700.000.000         |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | 32.400.000.000                 | -                 | 32.400.000.000        |
|                            | <b>1.700.000.000</b>         | <b>32.400.000.000</b>          | <b>-</b>          | <b>34.100.000.000</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b> |                              |                                |                   |                       |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.700.000.000                | -                              | -                 | 1.700.000.000         |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | 32.400.000.000                 | -                 | 32.400.000.000        |
|                            | <b>1.700.000.000</b>         | <b>32.400.000.000</b>          | <b>-</b>          | <b>34.100.000.000</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.083.553.674               | -                              | -                 | 93.083.553.674         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 62.530.353.958               | 620.000.000                    | -                 | 63.150.353.958         |
|                                    | <b>155.613.907.632</b>       | <b>620.000.000</b>             | <b>-</b>          | <b>156.233.907.632</b> |



**Tại ngày 01/01/2023**

|                                    |                        |                    |          |                        |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 80.431.098.094         | -                  | -        | 80.431.098.094         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 98.151.222.120         | 620.000.000        | -        | 98.771.222.120         |
|                                    | <b>178.582.320.214</b> | <b>620.000.000</b> | <b>-</b> | <b>179.202.320.214</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>        | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| Vay và nợ                         | 74.377.908.342         | 4.009.081.089           | -          | 78.386.989.431         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 40.459.679.437         | 550.430.120             | -          | 41.010.109.557         |
| Chi phí phải trả                  | 682.500.000            | -                       | -          | 682.500.000            |
|                                   | <b>115.520.087.779</b> | <b>4.559.511.209</b>    | <b>-</b>   | <b>120.079.598.988</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 88.940.764.771         | 9.402.623.257           | -          | 98.343.388.028         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 48.507.311.814         | 570.430.120             | -          | 49.077.741.934         |
| Chi phí phải trả                  | 540.000.000            | -                       | -          | 540.000.000            |
|                                   | <b>137.988.076.585</b> | <b>9.973.053.377</b>    | <b>-</b>   | <b>147.961.129.962</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|  | Năm 2023        | Năm 2022        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 182.902.790.424 | 207.017.449.790 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|   | Năm 2023        | Năm 2022        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 202.859.189.021 | 198.738.803.442 |

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh:

| Năm 2023   | Sản xuất kinh doanh sơn | Sản xuất kinh doanh bột bả | Sản xuất kinh doanh keo chống thấm | Sản xuất kinh doanh khác | Tổng cộng             |
|--|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | VND                     | VND                        | VND                                | VND                      | VND                   |
| Doanh thu  | 228.667.591.766         | 23.204.720.034             | 26.207.828.347                     | -                        | 278.080.140.147       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 63.136.135.188          | -                          | -                                  | -                        | 63.136.135.188        |
| Giá vốn bán hàng   | 109.838.744.731         | 11.797.836.453             | 19.335.159.786                     | -                        | 140.971.740.970       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>   | <b>55.692.711.847</b>   | <b>11.406.883.581</b>      | <b>6.872.668.561</b>               | -                        | <b>73.972.263.989</b> |
| Tổng tài sản   |                         |                            |                                    |                          | 461.477.396.840       |
| Nợ phải trả  |                         |                            |                                    |                          | 133.399.710.308       |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ                                      |                         |                            |                                    |                          | 5.638.739.846         |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn  |                         |                            |                                    |                          | 29.374.666.602        |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn |                         |                            |                                    |                          | -                     |
| Năm 2022   | Sản xuất kinh doanh sơn | Sản xuất kinh doanh sơn    | Sản xuất kinh doanh keo chống thấm | Sản xuất kinh doanh khác | Tổng cộng             |
|  | VND                     | VND                        | VND                                | VND                      | VND                   |
| Doanh thu  | 259.255.246.013         | 20.705.926.468             | 41.595.283.768                     | 1.267.142.284            | 322.823.598.533       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 79.331.491.617          | -                          | -                                  | -                        | 79.331.491.617        |
| Giá vốn bán hàng   | 111.514.325.487         | 13.477.949.038             | 24.485.306.951                     | 1.164.563.349            | 150.642.144.826       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>   | <b>68.409.428.909</b>   | <b>7.227.977.430</b>       | <b>17.109.976.817</b>              | <b>102.578.935</b>       | <b>92.849.962.090</b> |
| Tổng tài sản   |                         |                            |                                    |                          | 486.524.103.149       |
| Nợ phải trả  |                         |                            |                                    |                          | 160.929.392.864       |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ                                      |                         |                            |                                    |                          | 12.007.951.835        |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn  |                         |                            |                                    |                          | 15.966.119.771        |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn |                         |                            |                                    |                          | -                     |



Theo khu vực địa lý:

| Năm 2023                     | Miền Bắc              | Miền Trung           | Miền Nam                | Tổng cộng             |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                  | VND                     | VND                   |
| Doanh thu                    | 204.783.764.211       | 17.485.955.790       | 55.810.420.146          | 278.080.140.147       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 49.506.710.346        | 38.114.933           | 13.591.309.909          | 63.136.135.188        |
| Giá vốn bán hàng             | 95.000.708.318        | 14.819.926.704       | 92.732.023.064          | 202.552.658.086       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>         | <b>60.276.345.547</b> | <b>2.627.914.153</b> | <b>(50.512.912.827)</b> | <b>12.391.346.873</b> |
| Năm 2022                     | Miền Bắc              | Miền Trung           | Miền Nam                | Tổng cộng             |
|                              | VND                   | VND                  | VND                     | VND                   |
| Doanh thu                    | 204.011.593.901       | 38.832.751.205       | 79.979.253.427          | 322.823.598.533       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 59.689.170.044        | 6.690.127.536        | 12.952.194.037          | 79.331.491.617        |
| Giá vốn bán hàng             | 91.925.487.954        | 22.273.644.349       | 36.443.012.523          | 150.642.144.826       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>         | <b>52.396.935.903</b> | <b>9.868.979.320</b> | <b>30.584.046.867</b>   | <b>92.849.962.090</b> |

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan         | Mối quan hệ  |
|-----------------------|--|
| Ông Mai Anh Tâm       | Chủ tịch HĐQT  |
| Ông Nguyễn Văn Sơn    | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc                                  |
| Bà Nguyễn Thị Hương   | Thành viên HĐQT  |
| Ông Đỗ Trần Mai       | Thành viên HĐQT  |
| Bà An Hà My           | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2023)                  |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ kiêm Tổng Giám đốc/Giám đốc Công ty |
| Bà Bùi Thị Thanh Nam  | Trưởng Ban kiểm soát   |
| Ông Hoàng Trung Kiên  | Thành viên Ban kiểm soát   |
| Bà Lê Thị Thoa        | Thành viên Ban kiểm soát   |
| Ông Trần Khắc Thanh   | Giám đốc (Công ty con)   |
| Ông Cao Khắc Hải      | Giám đốc chi nhánh Công ty mẹ và Công ty con                     |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

| Họ và tên             | Chức vụ  | Năm 2023    | Năm 2022    |
|-----------------------|--|-------------|-------------|
|                       |  | VND         | VND         |
| Ông Nguyễn Văn Sơn    | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc                                      | 796.913.117 | 950.224.326 |
| Bà Nguyễn Thị Hương   | Thành viên HĐQT  | -           | 475.124.978 |
| Ông Đỗ Trần Mai       | Thành viên   | -           | 170.519.349 |
| Bà An Hà My           | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2023)                      | -           | 170.519.349 |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ kiêm Tổng Giám đốc/Giám đốc Công ty con | 365.724.308 | 170.519.349 |

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn





Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Công ty CP Hăng Sơn Đông Á (Công ty) xin giải trình với Quý Ủy Ban và Quý Sở về sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) so với cùng kỳ năm trước, cũng như sự chênh lệch LNST của BCTC trước và sau kiểm toán như sau:

**1. Chênh lệch LNST trên BCTC (Hợp nhất) đã kiểm toán năm nay và năm trước:**

ĐVT: VND

| TT | Chỉ tiêu                          | BCTC hợp nhất đã kiểm toán |                  | Chênh lệch       |           |
|----|-----------------------------------|----------------------------|------------------|------------------|-----------|
|    |                                   | Năm 2022                   | Năm 2023         | Giá trị          | Tỷ lệ +/- |
| 1  | Doanh thu thuần BH và CCDV        | 243,492,106,916            | 214,944,004,959  | (28,548,101,957) | -12%      |
| 2  | Giá vốn hàng bán                  | 150,642,144,826            | 140,971,740,970  | (9,670,403,856)  | -6%       |
| 3  | Doanh thu tài chính               | 167,898,663                | 294,128,902      | 126,230,239      | 75%       |
| 4  | Chi phí tài chính                 | 5,455,196,012              | 5,722,279,438    | 267,083,426      | 5%        |
| 5  | Chi phí bán hàng                  | 60,964,885,301             | 54,224,833,493   | (6,740,051,808)  | -11%      |
| 6  | Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 21,695,519,182             | 29,451,430,052   | 7,755,910,870    | 36%       |
| 7  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5,026,214,990              | (14,662,927,067) | (19,689,142,057) | -392%     |
| 8  | Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 2,915,204,760              | (16,068,467,223) | (18,983,671,983) | -651%     |

Lợi nhuận sau thuế (LNST) hợp nhất năm 2023 đạt -16,068 tỷ đồng, giảm 18,983 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 651% so với năm 2022. Nguyên nhân là do: Doanh thu bán hàng trong kỳ giảm mạnh, cụ thể: Doanh thu thuần năm 2023 giảm 28,548 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 12% so với năm 2022.

Ngoài ra, chi phí quản lý tăng cao do việc trích lập các khoản dự phòng cũng là nguyên nhân chính ảnh hưởng tới LNST như đã nêu ở trên.

**2. Chênh lệch LNST trên BCTC riêng (Công ty mẹ) đã kiểm toán năm nay và năm trước:**

ĐVT: VND

| TT | Chỉ tiêu                          | Báo cáo riêng đã kiểm toán |                 | Chênh lệch       |           |
|----|-----------------------------------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|
|    |                                   | Năm 2022                   | Năm 2023        | Giá trị          | Tỷ lệ +/- |
| 1  | Doanh thu thuần BH và CCDV        | 136,802,527,741            | 141,659,423,283 | 4,856,895,542    | 4%        |
| 2  | Giá vốn hàng bán                  | 116,607,754,685            | 114,843,735,912 | (1,764,018,773)  | -2%       |
| 3  | Doanh thu tài chính               | 8,688,457,753              | 289,829,578     | (8,398,628,175)  | -97%      |
| 4  | Chi phí tài chính                 | 4,876,432,701              | 13,312,878,626  | 8,436,445,925    | 173%      |
| 5  | Chi phí bán hàng                  | 8,460,712,497              | 8,786,346,567   | 325,634,070      | 4%        |
| 6  | Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 11,390,953,601             | 14,950,028,443  | 3,559,074,842    | 31%       |
| 7  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4,593,924,324              | (9,377,067,173) | (13,970,991,497) | -304%     |
| 8  | Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 4,298,527,041              | (9,377,067,173) | (13,675,594,214) | -318%     |



Mặc dù doanh thu thuần trong năm 2023 tăng 4,856 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 4%), tuy nhiên, Doanh thu tài chính giảm 8,398 tỷ đồng (tỷ lệ giảm 97%), trong khi đó, chi phí tài chính tăng 8,436 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 173%), chi phí bán hàng, chi phí QLDN đều tăng (tỷ lệ tăng lần lượt là 4% và 31%). Tổng hợp nguyên nhân trên đã ảnh hưởng tới LNST công ty mẹ năm 2023, cụ thể, LNST Công ty mẹ năm 2023 giảm 13,676 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 318% so với năm 2022.

### 3. Chênh lệch LNST trên BCTC (*Hợp nhất và Báo cáo riêng*) trước và sau kiểm toán:

| TT | Chỉ tiêu                          | BCTC Hợp nhất năm 2023 |                 | Chênh lệch      |           |
|----|-----------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|-----------|
|    |                                   | Đã kiểm toán           | Trước kiểm toán | Giá trị         | Tỷ lệ +/- |
| 1  | Doanh thu thuần BH và CCDV        | 214,944,004,959        | 215,210,408,720 | (266,403,761)   | -0.1%     |
| 2  | Giá vốn hàng bán                  | 140,971,740,970        | 140,933,975,298 | 37,765,672      | 0.0%      |
| 3  | Doanh thu tài chính               | 294,128,902            | 294,128,902     | -               | 0.0%      |
| 4  | Chi phí tài chính                 | 5,722,279,438          | 5,722,279,438   | -               | 0.0%      |
| 5  | Chi phí bán hàng                  | 54,224,833,493         | 54,114,889,923  | 109,943,570     | 0.2%      |
| 6  | Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 29,451,430,052         | 21,847,678,073  | 7,603,751,979   | 34.8%     |
| 7  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (14,662,927,067)       | (6,644,384,661) | (8,018,542,406) | 120.7%    |
| 8  | Thuế TNDN hoãn lại                | 1,405,540,156          | -               | 1,405,540,156   |           |
| 9  | Lợi nhuận sau thuế TNDN           | (16,068,467,223)       | (6,644,384,661) | (9,424,082,562) | 141.8%    |

| TT | Chỉ tiêu                          | BCTC Công ty mẹ năm 2023 |                 | Chênh lệch      |           |
|----|-----------------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------|
|    |                                   | Đã kiểm toán             | Trước kiểm toán | Giá trị         | Tỷ lệ +/- |
| 1  | Doanh thu thuần BH và CCDV        | 141,659,423,283          | 141,659,423,283 | -               | 0%        |
| 2  | Giá vốn hàng bán                  | 114,843,735,912          | 114,756,983,209 | 86,752,703      | 0%        |
| 3  | Doanh thu tài chính               | 289,829,578              | 1,296,449,364   | (1,006,619,786) | -78%      |
| 4  | Chi phí tài chính                 | 13,312,878,626           | 9,742,806,721   | 3,570,071,905   | 37%       |
| 5  | Chi phí bán hàng                  | 8,786,346,567            | 9,876,003,037   | (1,089,656,470) | -11%      |
| 6  | Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 14,950,028,443           | 12,766,946,250  | 2,183,082,193   | 17%       |
| 7  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (9,377,067,173)          | (2,720,198,432) | (6,656,868,741) | 245%      |
| 8  | Lợi nhuận sau thuế TNDN           | (9,377,067,173)          | (2,836,243,685) | (6,540,823,488) | 231%      |

Qua quá trình kiểm toán, Báo cáo tài chính (*hợp nhất và riêng*) đã được điều chỉnh một số khoản mục chi phí nhằm đảm bảo phản ánh trung thực, hợp lý kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm. Cụ thể:

- Đối trừ doanh thu nội bộ/giá vốn giữa Công ty mẹ và các Công ty con.
- Điều chỉnh hạch toán, trích lập dự phòng tổn thất tài sản bổ sung và phân loại lại chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Thuế TNDN được xác định lại theo đúng quy định.

Vì vậy, dẫn tới sự chênh lệch giữa BCTC (*hợp nhất và riêng*) Quý IV/2023 và BCTC (*hợp nhất và riêng*) năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty như đã nêu ở trên.

Trên đây là giải trình của Công ty về sự chênh lệch của một số chỉ tiêu trên BCTC trước và sau kiểm toán, cũng như sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.



Công ty cam kết các thông tin giải trình đã nêu trên là hoàn toàn trung thực và chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

Kính trình Quý Ủy ban và Quý Sở xem xét.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

**ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN SƠN**

